

Thời gian làm bài 150 phút (không kể thời gian giao đề)

Câu 1. (4 điểm)

a. (1 điểm) Thời gian chuyển tiếp giữa các mùa nóng và lạnh ở hai nửa cầu của Trái đất là các ngày nào? Vì sao?

b. (3 điểm) Hãy nêu những đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí nước ta.

Vị trí địa lí và hình dạng của lãnh thổ nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc?

Câu 2. (3 điểm) Dựa vào bảng số liệu:

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở Việt Nam năm 1999 và 2005 (đơn vị: %)

Năm \ Nhóm tuổi	1999	2005
0 - 14	33,5	27,0
15 - 59	58,4	64,0
60 trở lên	8,1	9,0

a) Nhận xét cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.

b) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ảnh hưởng như thế nào đến lao động và việc làm ở nước ta?

Câu 3. (4 điểm) Dựa vào bảng số liệu:

Diện tích rừng ở Việt Nam (đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	1993	2001
Diện tích rừng	14,3	8,6	11,8

a) Tính tỉ lệ (%) độ che phủ rừng so với diện tích đất liền (làm tròn 33 triệu ha)

b) Nhận xét về xu hướng biến động của diện tích rừng Việt Nam

c) Nguyên nhân nào làm cho diện tích rừng nước ta bị thu hẹp? Nêu những biện pháp bảo vệ, khôi phục và phát triển tài nguyên rừng ở nước ta.

Câu 4. (5 điểm)

Vì sao vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Tây Nguyên có thể mạnh phát triển các cây công nghiệp lâu năm? Kể tên một số cây công nghiệp lâu năm tương ứng với hai vùng này.

Câu 5. (4 điểm) Dựa vào số liệu dưới đây:

Sản lượng thủy sản nước ta (đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng
1990	890,6	728,5	162,1
2002	2647,4	1802,6	844,8

a) Tính tỉ lệ (%) sản lượng khai thác và nuôi trồng trong tổng số sản lượng thủy sản của nước ta năm 1990, năm 2002 và rút ra nhận xét.

b) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta.

Câu 1. (4 điểm)

a. (1 điểm)

- Các ngày chuyển tiếp giữa mùa nóng và mùa lạnh của Trái đất:

Ngày 21/3 – Xuân phân; ngày 23/9 – Thu phân **0,5 điểm**

- Giải thích: Hai nửa cầu đều hướng về phía Mặt trời và đều nhận được lượng nhiệt và ánh sáng như nhau **0,5 điểm**

b. (3 điểm)

* Đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí:

- Vị trí nội chí tuyến hay vị trí nhiệt đới **0,25 điểm**

- Vị trí gần trung tâm khu vực Đông Nam Á **0,25 điểm**

- Vị trí cầu nối giữa đất liền và biển, giữa các nước Đông Nam Á đất liền và Đông Nam Á hải đảo **0,25 điểm**

- Vị trí tiếp xúc của các luồng gió mùa và các luồng sinh vật **0,25 điểm**

* Những thuận lợi và khó khăn về vị trí địa lí và hình dạng của lãnh thổ:

- Thuận lợi

+ Tạo nhiều thuận lợi cho Việt Nam phát triển kinh tế toàn diện **0,5 điểm**

+ Thuận lợi trong việc hội nhập và giao lưu với các nước Đông Nam Á và thế giới trong xu hướng quốc tế hoá và toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới **0,5 điểm**

- Khó khăn

+ Nằm trong vùng có nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, rét đậm, rét hại, sóng biển, cháy rừng...) **0,5 điểm**

+ Biên giới đất liền và biển kéo dài, nhiều khó khăn cho việc bảo vệ Tổ quốc, chống giặc ngoại xâm (xâm chiếm đất đai, hải đảo, xâm phạm vùng biển, vùng trời Tổ quốc...) **0,5 điểm**

Câu 2. (3 điểm)

a) Nhận xét.

- Cơ cấu dân số trẻ do số người dưới và trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao (91,9% năm 1999; 91% năm 2005) **0,75 điểm**

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi đang chuyển biến tích cực:

+ Tỷ lệ dưới tuổi lao động giảm (6,5%) **0,25 điểm**

+ Tỷ lệ nhóm tuổi lao động tăng (5,6%) **0,25 điểm**

+ Tỷ lệ nhóm tuổi ngoài độ tuổi lao động tăng ít (0,9%) **0,25 điểm**

b) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ảnh hưởng đến lao động, việc làm:

- **Thuận lợi:**

+ Lực lượng lao động dồi dào, nguồn lao động bổ sung lớn **0,5 điểm**

+ Nguồn lao động trẻ, năng động có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phân công lao động **0,5 điểm**

- **Khó khăn:**

+ Nhóm tuổi 0 – 14 chiếm tỷ lệ cao, đặt ra những vấn đề cấp bách về văn hóa, y tế, giáo dục, giải quyết việc làm cho số công dân tương lai này **0,25 điểm**

+ Nguồn lao động dồi dào, trong khi nền kinh tế chưa phát triển mạnh đã tạo nên sức ép lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm. **0,25 điểm**

Câu 3. (4 điểm)

a) Tính tỉ lệ (%) độ che phủ rừng so với diện tích đất liền (làm tròn là 33 triệu ha)

$$\text{- Công thức tính: Độ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{D. tích rừng từng năm} \times 100}{\text{Diện tích đất tự nhiên}} \quad \text{(0,25đ)}$$

Ví dụ:
$$\text{Độ che phủ rừng (\%)} \text{ năm 1943} = \frac{14,3 \text{ triệu ha} \times 100}{33 \text{ triệu ha}} = 43,3\%$$

- Kết quả: Năm 1943: 43,3% **0,25 điểm**
 Năm 1993: 26,1% **0,25 điểm**
 Năm 2001: 35,8% **0,25 điểm**

b) Nhận xét về xu hướng biến động của diện tích rừng Việt Nam

- Từ năm 1943 – 1993, diện tích rừng giảm 5,7 triệu ha **0,5 điểm**
 - Từ năm 1993 – 2001, diện tích rừng tăng 3,2 triệu ha **0,5 điểm**

c) Nguyên nhân, biện pháp

* Nguyên nhân:

- Cháy rừng **0,25 điểm**
 - Phá rừng làm nương rẫy **0,25 điểm**
 - Chiến tranh huỷ diệt **0,25 điểm**
 - Khai thác quá mức **0,25 điểm**

* Biện pháp:

- Trồng rừng **0,25 điểm**
 - Phòng chống cháy rừng, đốt rừng **0,25 điểm**
 - Ngăn chặn phá rừng **0,25 điểm**
 - Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng **0,25 điểm**

Câu 4. (5 điểm) Hai vùng này có thể mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm vì:

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Vùng Tây Nguyên	Điểm
Diện tích đất feralit đồi núi rộng lớn	Đất ba dan chiếm 66% diện tích đất ba dan cả nước	1
Khí hậu nhiệt đới, có mùa đông lạnh nhất cả nước	Khí hậu nhiệt đới cận xích đạo	1
Địa hình núi cao ở phía tây bắc, còn đông bắc phần lớn là địa hình đồi núi thấp	Địa hình chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng khá bằng phẳng	1
Người dân có nhiều kinh nghiệm sản xuất, thị trường tiêu thụ rộng lớn ở Tây Á, Liên minh Châu Âu...	Người dân có nhiều kinh nghiệm sản xuất, thị trường tiêu thụ rộng lớn: Liên minh Châu Âu, Nhật Bản, Bắc Mỹ...	1
Cây công nghiệp lâu năm: Chè, hồi, quế, sơn...	Cây công nghiệp lâu năm: Cà phê, cao su, hồ tiêu, chè...	1

Học sinh không lập bảng so sánh như trên mà trình bày riêng từng vùng nhưng đúng các ý trên thì vẫn cho điểm tối đa.

Câu 5. (4 điểm)

a) Tính tỉ lệ (%) sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản (1 điểm)
(*Tính đúng tỉ lệ của mỗi năm cho 0,5 điểm*)

Năm	Tổng số	%	Khai thác	%	Nuôi trồng	%
1990	890,6	100%	728,5	81,8%	162,1	18,2%
2002	2647,4	100%	1802,6	68,1%	844,8	31,9%

* Nhận xét

Yêu cầu học sinh so sánh được sự khác nhau giữa sản lượng và tỉ trọng

- Thủy sản khai thác:

+ Sản lượng tăng: Năm 2002 tăng 1074 nghìn tấn, gần 2,5 lần so với năm 1990 **0,5 điểm**

+ Tỉ trọng giảm: Năm 1990 là 81,8%, năm 2002 còn 68,1%, giảm 13,7% **0,5 điểm**

- Thủy sản nuôi trồng

+ Sản lượng tăng: Năm 2002 tăng hơn 682 nghìn tấn, tăng 5,2 lần so với năm 1990 **0,5 điểm**

+ Tỉ trọng tăng: Năm 1990 là 18,2%, đến năm 2002 là 31,9%, tăng 13,7% **0,5 điểm**

b) Vẽ biểu đồ thích hợp, thể hiện tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta (1 điểm)

Yêu cầu:

- Học sinh có thể vẽ biểu đồ cột, cột chồng

- Vẽ chính xác, ghi số liệu, thời gian, chú giải, ghi tên biểu đồ.

(*Thiếu mỗi yêu cầu trừ 0,25 điểm*)

Ghi chú: Học sinh trả lời đủ các ý trong mỗi câu trên đây thì cho điểm tối đa. Nếu trả lời không đầy đủ thì tùy mức độ thiếu sót trừ điểm ở mỗi câu cho phù hợp. Học sinh trả lời khác nhưng ý đúng và trình bày chặt chẽ vẫn cho điểm tối đa.
